

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 38

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa,
TP. Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch
Ông Dương Trí Hội	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2025)
Ông Trần Ngọc Lan	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2025)
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Trần Hồng Kiên	Ủy viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Trí Hội	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Chí Công	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Ông Nguyễn Kim Mạnh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2025)
Ông Phạm Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 5 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa
TP. Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Dương Trí Hội
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Số: 0645 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đào Đức Anh Dũng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4202-2023-001-1

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, TP. Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.664.373.763.173	1.900.892.719.749
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	190.410.177.764	420.927.811.897
1. Tiền	111		155.794.383.244	215.858.325.986
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.615.794.520	205.069.485.911
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	230.912.900.000	203.430.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		230.912.900.000	203.430.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.746.567.466.065	843.659.719.994
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.628.115.678.568	786.053.371.707
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	79.326.369.271	67.122.677.283
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	81.798.391.918	32.131.664.966
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(42.672.973.692)	(41.647.993.962)
IV. Hàng tồn kho	140	11	482.487.184.831	416.008.652.940
1. Hàng tồn kho	141		541.420.004.480	470.752.456.376
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(58.932.819.649)	(54.743.803.436)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.996.034.513	16.866.534.918
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.056.227.254	2.856.160.221
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.723.203.075	13.084.321.733
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	216.604.184	926.052.964
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		161.565.564.368	164.603.387.251
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.526.938.759	8.688.252.030
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	3.726.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	9.526.938.759	4.962.252.030
II. Tài sản cố định	220		62.084.285.841	69.763.493.570
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	57.148.244.947	64.625.898.178
- Nguyên giá	222		292.800.828.063	288.332.419.069
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(235.652.583.116)	(223.706.520.891)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	4.936.040.894	5.137.595.392
- Nguyên giá	228		9.191.342.758	9.135.853.758
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.255.301.864)	(3.998.258.366)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	56.821.267.290	61.682.560.758
- Nguyên giá	231		151.876.088.685	151.876.088.685
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(95.054.821.395)	(90.193.527.927)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.043.294.187	379.918.725
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.043.294.187	379.918.725
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.769.655.880	12.769.655.880
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(12.769.655.880)	(12.769.655.880)
V. Tài sản dài hạn khác	260		30.089.778.291	24.089.162.168
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.610.289.462	2.938.411.579
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	27.479.488.829	21.150.750.589
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.825.939.327.542	2.065.496.107.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.756.015.386.172	1.027.412.110.556
I. Nợ ngắn hạn	310		1.742.371.917.039	1.010.908.353.432
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	596.288.560.423	369.531.229.620
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	155.163.369.461	100.148.089.009
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	34.552.681.434	12.438.471.537
4. Phải trả người lao động	314		40.192.725.638	18.212.900.662
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	148.662.305.617	86.308.351.197
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	14.382.936.452	4.962.487.756
7. Vay ngắn hạn	320	21	742.782.600.922	413.679.091.103
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	8.148.969.888	2.358.969.888
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.197.767.204	3.268.762.660
II. Nợ dài hạn	330		13.643.469.133	16.503.757.124
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		12.000.000	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.603.495.753	2.591.104.609
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	11.027.973.380	13.912.652.515
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.069.923.941.370	1.038.083.996.444
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1.069.923.941.370	1.038.083.996.444
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		811.944.630.000	811.944.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811.944.630.000	811.944.630.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.728.981.618	39.728.981.618
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.672.747.436	2.672.747.436
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.913.907.299	56.913.907.299
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.789.175.082	22.182.189.278
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		18.325.137.023	18.882.939.651
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		32.464.038.059	3.299.249.627
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		107.874.499.934	104.641.540.813
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.825.939.327.542	2.065.496.107.000


 Bùi Việt Hoàng
 Người lập biểu


 Trần Văn Trinh
 Kế toán trưởng


 Dương Trí Hội
 Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, TP. Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	5.130.205.789.741	2.957.527.782.915
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	3.094.257.711	253.365.441
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	5.127.111.532.030	2.957.274.417.474
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	4.782.931.934.528	2.759.869.903.602
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		344.179.597.502	197.404.513.872
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	20.142.413.689	30.114.571.928
7. Chi phí tài chính	22	29	26.287.365.440	9.968.128.107
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.388.787.136	3.081.943.648
8. Chi phí bán hàng	25	30	51.280.242.311	43.463.717.647
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	214.316.931.318	152.963.370.580
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		72.437.472.122	21.123.869.466
11. Thu nhập khác	31		4.794.002.559	7.552.714.258
12. Chi phí khác	32		3.659.531.610	1.166.007.363
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.134.470.949	6.386.706.895
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		73.571.943.071	27.510.576.361
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	32.045.622.297	11.997.145.801
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	(6.518.447.978)	20.234.889
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		48.044.768.752	15.493.195.671
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		32.464.038.059	3.299.249.628
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		15.580.730.693	12.193.946.043
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	384	(14)

Bùi Việt Hoàng
Người lập biểuTrần Văn Trinh
Kế toán trưởngDương Trí Hội
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	73.571.943.071	27.510.576.361
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	19.882.500.114	21.653.077.545
Các khoản dự phòng	03	8.119.316.808	(6.606.620.079)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	04	596.966.800	9.308.458.155
Chi phí lãi vay	05	(17.674.446.397)	3.810.046.332
06	19.388.787.136	3.081.943.648	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	103.885.067.532	58.757.481.962
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(899.585.143.008)	296.509.629.731
Tăng hàng tồn kho	10	(70.667.548.104)	(81.408.171.066)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	378.556.568.278	(2.255.727.592)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(871.944.916)	7.387.476.273
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.791.767.786)	(4.380.352.357)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.441.555.997)	(8.614.303.682)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.534.111.906)	(10.304.824.834)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(529.450.435.907)	255.691.208.435
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.828.455.847)	(27.667.291.667)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(436.484.328.470)	(326.570.836.471)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	409.001.428.470	279.260.836.471
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.190.976.058	2.308.467.937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.120.379.789)	(72.668.823.730)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.293.899.291.139	465.054.601.306
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(964.795.781.320)	(870.598.485.591)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.250.000.000)	(6.408.728.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	316.853.509.819	(411.952.613.145)
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(230.717.305.877)	(228.930.228.440)
 Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	420.927.811.897	649.484.816.227
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	199.671.744	373.224.110
 Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	190.410.177.764	420.927.811.897


Bùi Việt Hoàng
Người lập biểu

Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng

Dương Trí Hội
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam).

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (trước đây là Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã giao dịch là "PVC" theo Giấy phép Niêm yết số 11/GCN-TTGDHN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 09 tháng 11 năm 2007.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2005 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 29 ngày 08 tháng 12 năm 2025 với vốn điều lệ là 811.944.630.000 VND, tương đương 81.194.463 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 398 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 401 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con gồm kinh doanh hóa chất và dịch vụ dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty và các công ty con như sau:

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành nghề kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;

- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng, thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Kinh doanh vải, hàng may mặc và giày dép; và
- Kinh doanh kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Loại trừ kinh doanh vàng, bạc và kim loại quý khác).

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có Văn phòng tại tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Yên Hòa, Hà Nội.

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp (PVChem-ITS)	Tầng 12 tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, TP. Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí (PVChem-CS)	Số 163 Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật (PVChem-RT)	Tầng 6 tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, TP. Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan (DMC-WS)	Số 35 đường 30/4, Phường Tam Thắng, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	Hồ Chí Minh	100	100	Cung cấp dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan
Công ty TNHH PVChem-Tech	Hà Nội	100	100	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học công nghệ
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	Hồ Chí Minh	51	51	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí, kỹ sư dầu khí
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Hồ Chí Minh	51	51	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ cho ngành công nghiệp dầu khí
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	Hà Nội	100	100	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật công nghiệp và dịch vụ bảo dưỡng
Công ty TNHH PVChem-CS	Hồ Chí Minh	100	100	Bán buôn hóa chất công nghiệp; kinh doanh hóa chất, hóa phẩm
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (*)	Lào	38.61	30	Khai thác và chế biến khoáng sản Barite

(*) Theo Nghị quyết số 582/NQ-PVChem ngày 17 tháng 5 năm 2023 và Nghị quyết số 586/NQ-PVChem ngày 19 tháng 5 năm 2023, Tổng Công ty đang trong quá trình tìm kiếm nhà đầu tư để chuyển nhượng phần vốn góp Tổng Công ty tại Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS theo quy định của pháp luật Việt Nam và Lào. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định được giá trị thu hồi có thể thực hiện được liên quan đến việc chuyển nhượng này một cách đáng tin cậy, theo đó, Tổng Công ty thận trọng trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tương ứng với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp,
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200; và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước như hướng dẫn tại Thông tư 200 vẫn tiếp tục được thực hiện.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (gọi chung là các “công ty con”) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng

01508

TỔNG CÔNG
TY HÓA CHẤT VÀ
DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

PHÒNG

CHỖ CHỮ
KÝ

thái hiện tại. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 9

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”) và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 3 đến 8 năm. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 27 đến 40 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và quyền sử dụng đất do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các khoản chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành, dự phòng trợ cấp thôi việc và dự phòng khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc

đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá/giá gốc tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá/giá gốc tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.065.338.218	1.121.638.816
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	153.729.045.026	214.736.687.170
Các khoản tương đương tiền (i)	34.615.794.520	205.069.485.911
	190.410.177.764	420.927.811.897

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kì hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất từ 2,1%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,5%/năm đến 4,75%/năm).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	230.912.900.000	203.430.000.000
	230.912.900.000	203.430.000.000

Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 4,1%/năm đến 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,2%/năm đến 6,2%/năm).

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm 8.600.000.000 VND gửi tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại (tên cũ là Ngân hàng Thương mại TNHH Một Thành viên Đại Dương) đang bị hạn chế sử dụng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Stavian hoá chất	523.324.217.491	378.543.443.857
Công ty Cổ phần Kim loại Công nghiệp Stavian	309.406.164.768	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	231.171.167.958	71.826.475.322
Chi nhánh Điều hành Dầu khí trong nước - Công ty TNHH MTV Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Lô 05-1a	108.575.239.863	29.484.932.730
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetpetro (lô 09/1)	57.914.906.072	5.602.942.686
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97	20.206.416.556	39.773.174.019
Các khoản phải thu khách hàng khác	377.517.565.860	260.822.403.093
	1.628.115.678.568	786.053.371.707

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 35)	638.290.066.518	253.680.073.372
--	------------------------	------------------------

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Biofarm Việt Nam	38.954.606.250	46.268.671.793
Khác	40.371.763.021	20.854.005.490
	79.326.369.271	67.122.677.283
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	8.771.274.472	8.771.274.472

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	4.734.215.326	3.961.060.855
Ký cược, ký quỹ	47.633.087.919	9.844.121.275
Lãi dự thu	5.291.386.712	5.453.184.122
Phải thu khác	24.139.701.961	12.873.298.714
	81.798.391.918	32.131.664.966
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 35)	3.975.899.311	44.544.884.073
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	9.526.938.759	4.957.439.371
Phải thu khác	-	4.812.659
	9.526.938.759	4.962.252.030

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng								
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hoàng Phát	2 năm - 3 năm	6.240.154.192	2.101.307.934	4.138.846.258	1 năm - 2 năm	6.367.000.000	3.183.500.000	3.183.500.000
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	> 3 năm	6.209.044.462	-	6.209.044.462	> 3 năm	6.209.044.462	-	6.209.044.462
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Phúc An	> 3 năm	4.839.488.314	-	4.839.488.314	> 3 năm	4.839.488.314	-	4.839.488.314
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bảo bì nhựt	> 3 năm	2.838.995.257	-	2.838.995.257	> 3 năm	2.838.995.257	-	2.838.995.257
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	> 3 năm	2.737.079.920	-	2.737.079.920	> 3 năm	2.737.079.920	-	2.737.079.920
Công ty Cổ phần Minh Xuân	> 3 năm	1.745.273.640	-	1.745.273.640	> 3 năm	1.745.273.640	-	1.745.273.640
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	> 3 năm	1.395.178.022	-	1.395.178.022	> 3 năm	1.395.178.022	-	1.395.178.022
Tổng Công ty Thăm dò khai thác Dầu khí - Dự án: Chia sản phẩm dầu khí các lô 102/10 &106/10	> 3 năm	1.305.575.110	-	1.305.575.110	> 3 năm	1.305.575.110	-	1.305.575.110
Các đối tượng khác	6 tháng - > 3 năm	4.072.883.123	418.789.582	3.654.093.541	6 tháng - > 3 năm	4.524.128.228	1.099.927.212	3.424.201.016
Trả trước cho người bán								
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	> 3 năm	8.771.274.472	-	8.771.274.472	> 3 năm	8.771.274.472	-	8.771.274.472
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	> 3 năm	2.005.169.290	-	2.005.169.290	> 3 năm	2.005.169.290	-	2.005.169.290
Công ty TNHH Trường Thịnh	> 3 năm	1.782.116.825	-	1.782.116.825	> 3 năm	1.782.116.825	-	1.782.116.825
Các đối tượng khác	> 3 năm	1.250.838.581	-	1.250.838.581	> 3 năm	1.641.356.686	230.259.052	1.411.097.634
		45.193.071.208	2.520.097.516	42.672.973.692		46.161.680.226	4.513.686.264	41.647.993.962

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	23.942.242.694	-	12.325.932.963	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.431.096.633	(127.022.307)	8.759.817.478	-
Công cụ, dụng cụ	1.828.368.266	(174.995.741)	1.360.070.051	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	69.443.034.569	-	31.000.690.252	-
Thành phẩm	3.494.464.237	-	5.168.381.076	-
Hàng hoá	298.612.937.856	(58.630.801.601)	295.454.823.337	(54.743.803.436)
Hàng gửi bán	129.667.860.225	-	116.682.741.219	-
	541.420.004.480	(58.932.819.649)	470.752.456.376	(54.743.803.436)

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập bổ sung giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 4.189.016.213 VND (năm trước: hoàn nhập 15.668.922.117 VND) trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	62.408.552.672	181.771.470.845	4.584.258.064	21.568.631.369	17.999.506.119	288.332.419.069
Tăng trong năm	-	3.175.232.607 (847.902.481)	31.809.091 (1.540.999.608)	4.757.795.290 (1.107.525.905)	-	7.964.836.988 (3.496.427.994)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	62.408.552.672	184.098.800.971	3.075.067.547	25.218.900.754	17.999.506.119	292.800.828.063
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	47.260.241.928	147.330.016.072	2.672.130.862	17.695.977.533	8.748.154.496	223.706.520.891
Khấu hao trong năm	1.635.326.388	9.688.512.686 (847.902.481)	233.701.789 (862.672.537)	1.029.833.661 (1.107.525.905)	2.176.788.624	14.764.163.148 (2.818.100.923)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	48.895.568.316	156.170.626.277	2.043.160.114	17.618.285.289	10.924.943.120	235.652.583.116
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	15.148.310.744	34.441.454.773	1.912.127.202	3.872.653.836	9.251.351.623	64.625.898.178
Số dư cuối năm	13.512.984.356	27.928.174.694	1.031.907.433	7.600.615.465	7.074.562.999	57.148.244.947

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 132.227.466.356 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 125.640.438.829 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	6.189.231.696	2.946.622.062	9.135.853.758
Tăng trong năm	-	55.489.000	55.489.000
Số dư cuối năm	6.189.231.696	3.002.111.062	9.191.342.758
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.213.360.322	2.784.898.044	3.998.258.366
Khấu hao trong năm	189.371.292	67.672.206	257.043.498
Số dư cuối năm	1.402.731.614	2.852.570.250	4.255.301.864
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	4.975.871.374	161.724.018	5.137.595.392
Số dư cuối năm	4.786.500.082	149.540.812	4.936.040.894

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.749.122.062 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.719.122.062 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng, máy móc thiết bị VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	127.218.537.661	24.657.551.024	151.876.088.685
Số dư cuối năm	127.218.537.661	24.657.551.024	151.876.088.685
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	82.257.523.642	7.936.004.285	90.193.527.927
Khấu hao trong năm	4.244.854.692	616.438.776	4.861.293.468
Số dư cuối năm	86.502.378.334	8.552.443.061	95.054.821.395
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	44.961.014.019	16.721.546.739	61.682.560.758
Tại ngày cuối năm	40.716.159.327	16.105.107.963	56.821.267.290

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 29.685.714.968 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 29.685.714.968 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	5.481.629.517	5.231.871.914
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.179.413.804	8.980.511.060
Lợi nhuận chưa thực hiện	117.545.406	440.307.188
Các khoản khác	12.700.900.102	6.498.060.427
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.479.488.829	21.150.750.589

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	73.009.774.181	47.165.172.210
Công Ty Cổ phần Thuận Đức	51.894.632.880	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	42.392.506.806	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	42.235.212.906	5.332.298.318
Oilfield International Equipment and Supplies FZE	33.529.853.402	26.372.211.761
Công ty TNHH Xây lắp và Dịch vụ Thương mại Hutaco	33.501.807.538	1.823.618.016
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	22.947.833.437	38.697.943.988
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	14.994.483.517	35.597.994.303
Công ty TNHH Thương mại Hóa chất Tổng hợp An Phát	5.335.102.000	36.728.115.018
Khác	276.447.353.756	177.813.876.006
	596.288.560.423	369.531.229.620
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 35)	138.324.146.794	94.559.872.223

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Văn phòng điều hành Murphy Cuu Long Bac Oil Co., Ltd (Lô 15-01/05)	24.073.957.302	-
Văn phòng điều hành Zarubezhneft EP Vietnam B.V. tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Lô 11/2	22.660.130.196	-
Văn phòng điều hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. Tại Thành Phố Hồ Chí Minh	22.283.332.669	21.419.316.356
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	6.490.622.563	11.300.711.528
Công ty Hoàng Long	-	30.401.526.103
Khác	79.655.326.731	37.026.535.022
	155.163.369.461	100.148.089.009

Trong đó:

Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 35)	9.004.983.796	20.035.067.420
---	---------------	----------------

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	VND	/thu trong năm	/thu trong năm	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	1.054.029.279	132.702.233.106	123.909.585.901	9.846.676.484
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.213.728.296	32.045.622.297	18.441.555.997	21.817.794.596
Thuế thu nhập cá nhân	1.256.662.698	17.531.336.766	16.368.530.758	2.419.468.706
Các loại thuế, phí khác	987.998.300	12.830.566.064	13.566.426.900	252.137.464
	11.512.418.573	195.109.758.233	172.286.099.556	34.336.077.250

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu	926.052.964	216.604.184
Thuế và các khoản phải nộp	12.438.471.537	34.552.681.434

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	3.922.929.535	1.325.910.185
Phí phải trả liên quan đến LC UPAS	7.769.946.936	3.145.125.991
Chi phí phải trả về mua ngoài	78.470.066.413	49.889.431.084
Chi phí phải trả về mua hàng hóa	45.005.322.941	19.607.420.564
Chiết khấu thương mại cho hàng bán	13.494.039.792	12.340.463.373
	148.662.305.617	86.308.351.197

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	349.184.129	147.043.375
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.374.429.689	1.374.429.689
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.659.322.634	3.441.014.692
	14.382.936.452	4.962.487.756

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 (i)	258.216.005.061		455.963.184.840	364.824.560.959	349.354.628.942	
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh VIB Đà Nẵng (ii)	84.789.352.655		500.306.084.513	404.774.816.749	180.320.620.419	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (iii)	43.635.455.670		290.068.183.265	158.912.218.579	174.791.420.356	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (iv)	27.038.277.717		69.128.886.302	92.633.536.384	3.533.627.635	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Bắc Sài Gòn (v)	-		25.320.856.210	-	25.320.856.210	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	-		22.170.280.661	17.806.483.421	4.363.797.240	
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-		9.939.499.274	4.841.849.154	5.097.650.120	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	-		4.108.760.500	4.108.760.500	-	
	413.679.091.103		1.372.896.975.065	1.043.793.465.246	742.782.600.922	

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2024/2436791/HĐTDHM ngày 30 tháng 10 năm 2024 với hạn mức 500 tỷ VND được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty. Các khoản vay được đảm bảo bởi quyền và lợi ích của Tổng Công ty phát sinh từ toàn bộ các hợp đồng kinh doanh thương mại thuộc sở hữu của Tổng Công ty được hình thành một phần hoặc toàn bộ từ vốn vay Ngân hàng và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 120 đến 270 ngày và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 5,3%/năm đến 6%/năm.
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 1054567.25 ngày 5 tháng 6 năm 2025 với khoản cho vay theo hạn mức 250 tỷ VND theo hình thức L/C dùng để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được giải ngân theo giấy nhận nợ với thời hạn vay và lãi suất theo từng kế ước nhận nợ, lãi suất vay trong năm từ 5%/năm đến 7%/năm.
- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 05/25/QLN/CTD/VCBTHN ngày 24 tháng 02 năm 2025, hạn mức 200 tỷ VND và hợp đồng số 60/25/QLN/CTD/VCBTHN ngày 30 tháng 10 năm 2025, hạn mức 120 tỷ VND được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng công ty. Các khoản vay đảm bảo bởi quyền và lợi ích của Tổng Công ty phát sinh từ toàn bộ các hợp đồng kinh doanh thương mại thuộc sở hữu của Tổng Công ty, được hình thành một phần hoặc toàn bộ từ vốn vay Ngân hàng và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng. Thời hạn vay giao động từ từ 175 ngày đến 365 ngày kể từ ngày giải ngân. Các khoản vay bằng Việt Nam Đồng với lãi suất vay được thỏa thuận theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay trong năm từ 5%/năm đến 6,4%/năm.

(iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2025/HDHM/DMCMN-VCB ngày 30 tháng 9 năm 2025 với hạn mức 55 tỷ VND được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay là 4 tháng và lãi suất vay 6,5%/năm.

(v) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 044/2025/HĐCVHM/NHCT948-PVCHMCS ngày 8 tháng 10 năm 2025 với hạn mức 100 tỷ VND được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng bởi quyền và lợi ích của Tổng Công ty phát sinh từ toàn bộ các hợp đồng kinh doanh thương mại, hàng hóa thuộc sở hữu của Tổng Công ty được hình thành một phần hoặc toàn bộ từ vốn vay Ngân hàng với thời hạn vay 3 tháng và lãi suất vay 9%/năm.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số đầu năm	Trích lập trong năm	Dự phòng đã sử dụng	Hoàn nhập dự phòng	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Dự phòng bảo hành	1.483.551.585	-	-	(1.483.551.585)	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	12.199.712.509	-	(238.691.050)	(1.162.436.500)	10.798.584.959
Dự phòng khác	2.588.358.309	5.790.000.000	-	-	8.378.358.309
	16.271.622.403	5.790.000.000	(238.691.050)	(2.645.988.085)	19.176.943.268

Trong đó:

- Dự phòng phải trả ngắn hạn	8.148.969.888
- Dự phòng phải trả dài hạn	11.027.973.380
	19.176.943.268

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	811.944.630.000	39.728.981.618	53.713.907.299	2.672.747.436	33.747.124.438	107.914.630.936	1.049.722.021.727
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.299.249.627	12.193.946.044	15.493.195.671
Tặng khác	-	-	-	-	378.963.609	-	378.963.609
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.200.000.000	-	(3.200.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.852.020.777)	(190.955.734)	(9.042.976.511)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.871.667.780)	(13.595.540.272)	(18.467.208.052)
Phân loại lại	-	-	-	-	1.680.540.161	(1.680.540.161)	-
Số dư đầu năm nay	811.944.630.000	39.728.981.618	56.913.907.299	2.672.747.436	22.182.189.278	104.641.540.813	1.038.083.996.444
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	32.464.038.059	15.580.730.693	48.044.768.752
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(4.401.681.555)	(61.434.895)	(4.463.116.450)
Chia lợi nhuận tại công ty con (i)	-	-	-	-	-	(12.250.000.000)	(12.250.000.000)
Khác	-	-	-	-	544.629.300	(36.336.677)	508.292.623
Số dư cuối năm nay	811.944.630.000	39.728.981.618	56.913.907.299	2.672.747.436	50.789.175.082	107.874.499.934	1.069.923.941.369

(i) Trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Tổng Công ty và Nghị quyết của Hội đồng Thành viên của các công ty con trong năm 2025. Trong năm, Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam đã chi trả 12.250.000.000 VND lợi nhuận cho thành viên góp vốn bằng tiền.

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số cổ phiếu đang lưu hành của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.194.463	81.194.463
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.194.463</i>	<i>81.194.463</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.194.463	81.194.463
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.194.463</i>	<i>81.194.463</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gần nhất, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 811.944.630.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	292.313.800.000	36	292.313.800.000	36
Các cổ đông khác	519.630.830.000	64	519.630.830.000	64
	811.944.630.000	100	811.944.630.000	100

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ ("USD")	439.830	855.755

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Tổng Công ty là kinh doanh hóa phẩm và các dịch vụ liên quan. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp tại Thuyết minh số 26 và Thuyết minh số 27.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	4.563.049.642.439	2.659.539.023.207
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	567.156.147.302	297.988.759.708
	5.130.205.789.741	2.957.527.782.915
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	3.094.257.711	253.365.441
	3.094.257.711	253.365.441
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.127.111.532.030	2.957.274.417.474
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 35)	1.647.218.977.344	1.094.386.287.549

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.215.212.858.231	2.450.039.208.495
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	565.527.925.255	326.034.556.661
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	2.191.151.042	(16.203.861.554)
	4.782.931.934.528	2.759.869.903.602

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.352.773.468	19.759.669.862
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.789.640.221	9.981.498.447
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	373.403.619
	20.142.413.689	30.114.571.928

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	19.388.787.136	3.081.943.648
Lỗ chênh lệch tỷ giá	32.107.523	3.953.184.459
Chi phí tài chính khác	6.866.470.781	2.933.000.000
	26.287.365.440	9.968.128.107

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	109.629.088.239	63.304.703.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.651.506.469	2.344.527.464
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng	524.088.557	4.191.661.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.165.784.839	45.264.950.814
Chi phí bằng tiền khác	48.346.463.214	37.857.526.908
	214.316.931.318	152.963.370.580
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	11.600.338.619	7.112.750.082
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.086.028.460	755.272.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.843.637.866	30.658.830.762
Chi phí khác bằng tiền	19.750.237.366	4.936.864.604
	51.280.242.311	43.463.717.647

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.222.137.994	32.022.597.322
Chi phí nhân công	209.171.492.613	124.087.867.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.882.500.114	21.653.077.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	440.786.319.649	161.446.964.573
Chi phí khác	107.934.450.592	45.265.274.389
	842.996.900.961	384.475.781.488

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32.045.122.297	11.997.145.801
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	500.000	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.045.622.297	11.997.145.801
	Năm nay VND	Năm trước VND
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	(6.518.447.978)	20.234.889
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(6.518.447.978)	20.234.889

33. LÃI/LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	32.464.038.059	3.299.249.628
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (*) (VND)	(1.260.000.000)	(4.401.681.555)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	31.204.038.059	(1.102.431.927)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	81.194.463	81.194.463
Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	384	(14)

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được ước tính theo Nghị quyết 2025 số 439/NQ-PVChem ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm với số tiền dự kiến trích là 1.260.000.000 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại dựa trên số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế của Tổng Công ty năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 (lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được báo cáo trong năm trước là 18 VND/cổ phiếu).

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	21.102.038.771	12.768.444.160
Từ hai năm đến năm năm	40.351.310.542	37.606.141.248
Sau năm năm	272.520.128.656	270.108.632.812
	333.973.477.970	320.483.218.220

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê với mục đích phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, bao gồm:

- Thuê tài sản theo Hợp đồng số 75/HĐTTS/PVCHEM&PVCHEM-ITS từ ngày 06 tháng 03 năm 2024 đến ngày 20 tháng 09 năm 2026;
- Thuê văn phòng tại tầng 12 số 167 Trung Kính - Yên Hòa - Hà Nội theo hợp đồng số 817/2024/VPI-PVCHEM-ITS từ ngày 01 tháng 06 năm 2024 đến ngày 31 tháng 05 năm 2027;
- Thuê văn phòng tại tầng 6 số 167 Trung Kính - Yên Hòa - Hà Nội theo phụ lục số 11 của Hợp đồng số 2917/2010/HĐ-VĐKVN từ ngày 21 tháng 09 năm 2021 đến ngày 10 tháng 08 năm 2060;
- Thuê đất tại 24/8 Lê Thánh Tông, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 37/HĐTĐ từ ngày 25 tháng 03 năm 2011 đến ngày 25 tháng 03 năm 2061;
- Thuê đất tại 99 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 36/HĐTĐ từ ngày 11 tháng 08 năm 2011 đến ngày 25 tháng 03 năm 2061;
- Thuê đất theo hợp đồng số 103/HĐ/TĐ từ ngày 08 tháng 07 năm 1993 đến ngày 01 tháng 01 năm 2046;
- Thuê văn phòng tại 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, TP. Hà Nội theo hợp đồng số 818/2024/VPI-PVCHEM-TECH từ ngày 01 tháng 06 năm 2024 đến 31 tháng 05 năm 2027;
- Thuê kho bãi tại VSP-1700 tại 65/1 đường 30/04, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 006/24/VSP/PVCHEM-CS-XNDV.DVBN từ ngày 01 tháng 04 năm 2024 đến hết ngày 01 tháng 04 năm 2027.

- Tiền thuê văn phòng IDC tại 163 Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hòa, TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng số HD229/IDC/REE/24 từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2027.

Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê kho, tiền thuê văn phòng hoặc tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

Cam kết đầu tư

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, căn cứ Hợp đồng liên doanh ngày 11 tháng 11 năm 2025 giữa Tổng Công ty và Messer SE & Co. KgaA, Tổng Công ty có khoản cam góp vốn thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên ("công ty dự án") để thực hiện đầu tư xây dựng và vận hành Nhà máy Khí Công nghiệp Cái Mép tại Khu Công nghiệp Cái Mép, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, với số tiền là 3.616.236 USD, tương đương 98.000.000.000 VND. Việc góp vốn được thực hiện trong vòng 90 ngày kể từ ngày công ty dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

Cam kết mua hàng

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, căn cứ Hợp đồng nguyên tắc giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP, Tổng Công ty cam kết mua nhiệt lạnh LNG từ Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP với sản lượng từ 65 tấn LNG/giờ trở lên và liên tục 24 giờ/330 ngày/năm kể từ khi Nhà máy Khí Công nghiệp Cái Mép được đưa vào vận hành thương mại, dự kiến như sau:

<u>Năm vận hành</u>	<u>Sản lượng mua LNG dự kiến</u>
Năm thứ 1 (50% công suất)	257.400 tấn
Năm thứ 2 (65% công suất)	334.620 tấn
Năm thứ 3 (80% công suất)	411.840 tấn
Năm thứ 4 trở đi (100% công suất)	514.800 tấn

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông góp vốn

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.647.218.977.344	1.094.386.287.549
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	456.290.909.601	339.822.116.702
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	312.774.022.391	190.149.039.190
Chi nhánh điều hành dầu khí trong nước - Công ty TNHH -TCT thăm dò khai thác dầu khí - Lô 05.1A	234.069.024.130	95.109.050.695
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	159.612.197.449	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm Dầu khí lô 09-3/12	127.911.523.295	13.855.450.953
Công ty Cổ phần Lọc Hoá dầu Bình Sơn	65.376.176.773	45.803.518.354
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97	88.709.342.780	101.059.832.875
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm Dầu khí lô 09-2/09	69.750.780.937	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01&02	48.345.530.000	44.418.580.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	40.484.304.721	-
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL.15-1)	40.688.918.051	50.256.308.003
Tổng công ty phân bón và hoá chất dầu khí-CTCP	27.378.150.423	77.708.674.810
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	6.821.895.778	17.348.655.289
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển đông	11.232.880.222	8.801.681.520
Các bên liên quan khác	50.527.647.989	110.053.379.158
Mua hàng	352.302.338.311	419.553.274.244
Công ty Cổ phần Lọc Hoá dầu Bình Sơn	269.106.631.443	248.597.534.157
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	39.115.805.540	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	21.792.176.156	15.804.008.650
Tổng Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	17.313.658.054	-
Viện Dầu khí Việt Nam	2.479.646.200	8.790.783.873
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	748.800.561	2.025.943.868
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm Khí	-	61.052.368.898
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung	-	57.225.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	-	1.830.859.049
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	811.530.131
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí	-	8.686.760.106
Các bên liên quan khác	1.745.620.357	14.728.485.512

Số dư công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	638.290.066.518	253.680.073.372
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	231.171.167.958	71.826.475.322
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 05.1a)	108.575.239.863	29.484.932.730
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (lô 09-3/12)	62.362.874.368	25.892.237.030
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	57.914.906.072	5.602.942.686
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	33.963.072.000	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	20.718.703.750	8.700.708.512
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	20.206.416.556	39.773.174.019
- Người điều hành Lô 01/97 & 02/97		
Công Ty Liên Doanh Điều hành Cừu Long	14.167.559.952	12.869.339.361
Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	13.798.254.786	-
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	9.065.552.400	6.404.200.000
Các bên liên quan khác	66.346.318.813	53.126.063.712
Phải trả người bán ngắn hạn	138.324.146.794	94.559.872.223
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	42.392.506.806	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	42.235.212.906	5.332.298.318
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	22.947.833.437	38.697.943.988
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	14.994.483.517	35.597.994.303
- Công ty kinh doanh sản phẩm khí		
Các bên liên quan khác	15.754.110.128	14.931.635.614
Phải thu ngắn hạn khác	3.975.899.311	44.544.884.073
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	3.975.899.311	-
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	-	44.544.884.073
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.771.274.472	8.771.274.472
Công ty TNHH DMC-VTS (DMC - VTS)	8.771.274.472	8.771.274.472
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.004.983.796	20.035.067.420
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam	6.490.622.563	11.300.711.528
Công ty Cổ phần Lọc Hoá dầu Bình Sơn	-	5.570.728.271
Ban Quản lý dự án điện lực Dầu khí Long Phú 1	1.927.214.900	1.927.214.900
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	587.146.333	-
CTCP Bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí	-	635.613.713
Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP	-	600.799.008

Lương, thưởng và thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.168.958.440	886.460.480
Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị	1.160.789.693	921.354.991
Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị	1.930.350.025	1.477.135.360
Ủy viên độc lập của Hội đồng Quản trị	720.000.000	684.280.533
Thành viên khác trong Ban điều hành	3.462.628.723	2.203.860.787
	8.442.726.881	6.173.092.151

Số liệu ở trên là tiền lương, thưởng, thù lao (chưa trừ thuế thu nhập cá nhân) chi trong năm 2025 (từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025) của các nhân sự (bao gồm từ nguồn quỹ lương 2024 chi trong năm 2025 và từ nguồn quỹ lương năm 2025 chi trong năm 2025).



Bùi Việt Hoàng
Người lập biểu



Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Dương Trí Hội
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

